

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 130 /TNB

V/v báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
*Regarding audited financial statements for the year ended
31 December 2024*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

*Tp. Cần Thơ, ngày 18 tháng 03 năm 2025
Can Tho City, March 18, 2025*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /*Hanoi Stock Exchange.*
1. Tên đơn vị/ *Name of company:* Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company.*
 2. Mã chứng khoán / *Stock code:* PSW.
 3. Trụ sở chính / *Address of headoffice:* 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi Ward, Ninh Kieu District, Can Tho.*
 4. Điện thoại / *Telephone:* (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
 5. Người thực hiện công bố thông tin/*Authorized Representative for Information Disclosure:* **Lê Thanh Tùng.**
Địa chỉ / *Address:* 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. *151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi Ward, Ninh Kieu District, Can Tho.*
Điện thoại / *Telephone:* (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
 6. Loại thông tin công bố /*Type of Information Disclosure:* 24h 72h Yêu cầu/*Upon Request* Bất thường /*Irregular* Định kỳ /*Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*).
 7. Nội dung của thông tin công bố: báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *audited financial statements for the year ended 31 December 2024.*

1. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents.

Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2024 thay đổi trên 10% so với năm 2023 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024/ Explanation of profit after tax of 2024 financial statements changing by more than 10% compared to 2023 and *audited financial statements for the year ended 31 December 2024*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Lê Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 18 tháng 03 năm 2025
Can Tho City, March 18, 2025

Số/No: 129 /TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
năm 2024 thay đổi trên 10% so với
năm 2023

Re: Explanation of after-tax profit of financial
statements in 2024 changes more than 10%
compared to 2023

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024 thay đổi hơn 10% so với năm 2023 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest Petrovietnam Fertilizer And Chemicals Joint Stock Company (the Company) would like to explain that the profit after tax in 2024 changed by more than 10% compared to 2023 as prescribed in point a, clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on guidance on information disclosure on the stock market, specifically:

Đơn vị tính: đồng

STT No	Chỉ tiêu Items	2024	2023	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	12.075.332.020	2.706.482.970	9.368.849.050	346%
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	9.454.163.264	2.061.680.431	7.392.482.833	359%

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The company would like to explain the reasons as follows:*

Đơn vị tính: đồng

STT No	Chỉ tiêu Items	2024	2023	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and service rendered</i>	59.251.633.701	41.816.712.967	17.434.920.734	42%
2	Chi phí bán hàng và quản lý / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	47.822.792.502	41.542.090.156	6.280.702.346	15%
3	Thu nhập khác / <i>Other income</i>	10.803.600	3.285.694.958	(3.274.891.358)	-100%

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Tùng**

Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuần	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Bùi Trinh Vân Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khướ Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.458.146.350	265.782.017.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95.399.926.105	63.876.315.537
1. Tiền	111		15.399.926.105	13.876.315.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.023.551.109	124.122.599.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	114.560.288.161	111.430.245.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	262.865.689	12.683.395.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		200.397.259	8.958.904
III. Hàng tồn kho	140	7	22.890.441.729	75.473.038.551
1. Hàng tồn kho	141		23.536.154.321	81.429.848.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(645.712.592)	(5.956.810.085)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.227.407	2.310.063.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.227.407	718.362.928
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	1.591.701.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.733.583.740	18.973.154.192
I. Tài sản cố định	220		17.391.844.781	18.469.701.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.320.792.648	3.336.525.946
- Nguyên giá	222		38.386.349.504	37.961.909.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.065.556.856)	(34.625.383.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	15.071.052.133	15.133.175.465
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764.435.292)	(702.311.960)
II. Tài sản dài hạn khác	260		341.738.959	503.452.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		341.738.959	503.452.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.191.730.090	284.755.172.129

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.168.085.922	82.794.858.572
I. Nợ ngắn hạn	310		50.168.085.922	82.794.858.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	4.821.616.072	56.611.550.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	14.685.992.950	18.051.280.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.530.716.780	191.772.246
4. Phải trả người lao động	314		6.445.825.030	4.065.183.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		816.036.145	916.748.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.837.649.975	61.580.000
7. Vay ngắn hạn	320	14	15.895.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.135.248.970	2.896.742.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.023.644.168	201.960.313.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	201.023.644.168	201.960.313.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.094.658.475	13.031.327.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.531.327.864	11.381.983.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.563.330.611	1.649.344.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.191.730.090	284.755.172.129


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán


Lê Đức Thuận
Giám đốc




Ngày 12 tháng 3 năm 2025


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.718.477.790.943	3.274.874.800.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	10.016.838.819	17.408.969.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	2.708.460.952.124	3.257.465.831.408
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	2.649.209.318.423	3.215.649.118.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.251.633.701	41.816.712.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.299.027.178	828.166.436
7. Chi phí tài chính	22	22	589.084.113	1.512.500.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		588.631.206	1.278.501.368
8. Chi phí bán hàng	25	23	30.542.844.890	26.238.496.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	17.279.947.612	15.303.593.354
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.138.784.264	(409.711.109)
11. Thu nhập khác	31		10.803.600	3.285.694.958
12. Chi phí khác	32		74.255.844	169.500.879
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.452.244)	3.116.194.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.075.332.020	2.706.482.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.621.168.756	644.802.539
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.454.163.264	2.061.680.431
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	445	97


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.075.332.020	2.706.482.970
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.502.296.630	1.627.753.480
Các khoản dự phòng	03	(5.311.097.493)	(81.018.864)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(348.900)	(201.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.254.059.158)	(827.965.436)
Chi phí lãi vay	06	588.631.206	1.278.501.368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.600.754.305	4.703.552.518
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.290.487.143	(95.268.070.378)
Thay đổi hàng tồn kho	10	57.893.694.315	73.239.443.787
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.230.076.621)	15.185.213.685
Thay đổi chi phí trả trước	12	735.849.343	(259.000.824)
Tiền lãi vay đã trả	14	(581.140.959)	(1.278.501.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(133.260.233)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.652.326.661)	(2.522.465.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.057.240.865	(6.333.088.300)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.062.620.803	845.307.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.062.620.803	845.307.901
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.895.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.491.600.000)	(15.539.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.403.400.000	(15.539.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	31.523.261.668	(21.027.430.399)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.876.315.537	84.903.544.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.900	201.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	95.399.926.105	63.876.315.537



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là “PSW”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên Quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	144.999.630	422.936.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.254.926.475	13.453.378.990
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	50.000.000.000
	95.399.926.105	63.876.315.537

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	61.557.615.000	40.658.619.230
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	27.710.308.347	19.873.856.018
Công ty TNHH Kim Hoàng Đồng Tháp	12.212.775.456	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	4.734.892.942	23.790.129.728
Công ty TNHH Út Nữ	-	12.540.000.000
Các khách hàng khác	8.344.696.416	14.567.640.175
	114.560.288.161	111.430.245.151

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

8.344.696.416

5.134.568.701

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439	266.157.439
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	12.417.238.403
Khác	49.208.250	-
	262.865.689	12.683.395.842
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	213.657.439	12.683.395.842

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.647.481.563	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	933.511.497	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	111.822.048	-	-	-
Hàng hoá	21.776.850.710	(645.712.592)	80.496.337.139	(5.956.810.085)
	23.536.154.321	(645.712.592)	81.429.848.636	(5.956.810.085)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.311.097.493 VND (năm trước: 81.018.864 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu năm và trích lập dự phòng cho các hàng hóa có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại cuối năm.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	4.071.610.421	7.946.480.000	37.961.909.504
Tăng trong năm	-	424.440.000	-	-	424.440.000
Số dư cuối năm	25.815.691.083	552.568.000	4.071.610.421	7.946.480.000	38.386.349.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	23.988.471.926	128.128.000	3.493.778.043	7.015.005.589	34.625.383.558
Khấu hao trong năm	685.031.233	5.991.639	311.383.760	437.766.666	1.440.173.298
Số dư cuối năm	24.673.503.159	134.119.639	3.805.161.803	7.452.772.255	36.065.556.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.827.219.157	-	577.832.378	931.474.411	3.336.525.946
Tại ngày cuối năm	1.142.187.924	418.448.361	266.448.618	493.707.745	2.320.792.648

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.306.540.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.155.292.840 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	503.911.960	702.311.960
Khấu hao trong năm	-	-	62.123.332	62.123.332
Số dư cuối năm	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	118.630.040	15.133.175.465
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 634.572.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 634.572.000 VND). Trong số tài sản cố định vô hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127.772.625 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.715.095.707	54.342.832.500
Các nhà cung cấp khác	2.106.520.365	2.268.718.170
	4.821.616.072	56.611.550.670
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.715.095.707	54.342.832.500

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.331.417.552	10.740.883.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Đông Đông Nam	-	4.617.570.000
Các khách hàng khác	2.354.575.398	2.692.827.110
	14.685.992.950	18.051.280.430

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.591.701.024	-	1.591.701.024	-
	1.591.701.024	-	1.591.701.024	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	172.974.603	779.694.459	580.093.644	372.575.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.621.168.756	1.591.701.024	1.029.467.732
Thuế thu nhập cá nhân	18.797.643	575.504.347	465.628.360	128.673.630
Các loại thuế khác	-	42.448.111	42.448.111	-
	191.772.246	4.018.815.673	2.679.871.139	1.530.716.780

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu phải trả	1.867.669.975	-
Phải trả tiền nhận chi hộ Tổng Công ty Cổ tức, lợi nhuận phải trả	900.000.000	-
	69.980.000	61.580.000
	2.837.649.975	61.580.000
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	900.000.000	-

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND		Số cuối năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	-	283.970.000.000	268.075.000.000	15.895.000.000
	-	283.970.000.000	268.075.000.000	15.895.000.000

- (i) Theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17 tháng 7 năm 2025, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay được tính từ ngày nhận nợ, tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, trong năm 2024, lãi suất vay từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm (năm 2023: 7%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 8 và số 9).

15. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	26.681.983.519	215.610.969.212
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.061.680.431	2.061.680.431
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(412.336.086)	(412.336.086)
Chia cổ tức	-	-	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	13.031.327.864	201.960.313.557
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	9.454.163.264	9.454.163.264
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Chia cổ tức	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, trong năm, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền 412.336.086 VND và thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 1.890.832.653 VND (theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt).

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 cho các cổ đông vào ngày 24 tháng 9 năm 2024.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 23.208,75 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.728,9 tấn).

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán phân bón	2.693.357.902.500	3.249.206.962.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.119.888.443	25.667.838.458
	2.718.477.790.943	3.274.874.800.458
Chiết khấu thương mại	(10.016.838.819)	(17.408.969.050)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.708.460.952.124	3.257.465.831.408
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	95.179.273.418	125.649.832.608

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	2.630.276.550.715	3.191.222.616.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.243.865.201	24.507.520.356
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.311.097.493)	(81.018.864)
	2.649.209.318.423	3.215.649.118.441

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.556.090	626.622.149
Chi phí nhân công	23.308.861.574	19.178.758.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.502.296.630	1.627.753.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.356.762.834	36.323.371.761
Chi phí khác bằng tiền	12.692.664.075	11.428.324.958
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.311.097.493)	(81.018.864)
	68.972.043.710	69.103.812.001

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.254.059.158	827.965.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.968.020	201.000
	1.299.027.178	828.166.436

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	588.631.206	1.278.501.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá	452.907	233.998.988
	589.084.113	1.512.500.356

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	11.895.966.221	9.418.323.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.274.972	331.262.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.362.465.003	7.496.351.454
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.042.138.694	8.992.559.352
	30.542.844.890	26.238.496.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.467.069.813	7.812.895.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.479.774.670	3.131.818.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.021.658	1.296.491.283
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.073.081.471	3.062.387.755
	17.279.947.612	15.303.593.354

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.579.369.622	618.431.123
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	41.799.134	26.371.416
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.621.168.756	644.802.539

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.075.332.020	2.706.482.970
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>821.516.092</i>	<i>385.672.644</i>
Thu nhập chịu thuế	12.896.848.112	3.092.155.614
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.579.369.622	618.431.123

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.454.163.264	2.061.680.431
Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	(1.890.832.653)	(412.336.086)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.563.330.611	1.649.344.345
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	445	97

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	71.840.500.000	99.857.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	23.338.773.418	25.792.832.608
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.877.181.676.588	2.174.552.561.998
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.887.572.888	50.040.978.500
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.500.000	148.816.837
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.375.000.000	11.475.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	824.440.000	4.166.497.996
Chi hộ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.010.688.424	-
Trả tiền phạt		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	36.015.892	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.344.696.416	5.134.568.701
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.344.696.416	5.134.568.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	213.657.439	12.683.395.842
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	12.417.238.403
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439	266.157.439
Phải trả người bán ngắn hạn	2.715.095.707	54.342.832.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.715.095.707	54.342.832.500
Phải trả ngắn hạn khác	900.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	900.000.000	-

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch HĐQT	1.010.626.649	1.160.895.738
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc	904.443.540	1.036.443.146
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám Đốc	826.097.207	970.619.933
Ông Chu Văn Hách	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Bà Bùi Trinh Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		2.891.167.396	3.317.958.817

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 268.075.000.000 VND (năm trước: 412.000.000.000 VND).



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

